

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Kiên Giang

- Mã chứng khoán: KGM
- Địa chỉ: 85-87 Lạc Hồng, phường Vĩnh Lạc, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang
- Điện thoại liên hệ: (0297) 3863 491 Fax: (0297) 3862 309
- E-mail: info@kigimex.com.vn Website: www.kigimex.com.vn
- Người thực hiện CBTT: Bà Dương Thị Thanh Nguyệt, Tổng giám đốc
- Loại thông tin công bố:

Định kỳ Bất thường Theo yêu cầu

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2020 đã kiểm toán của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Kiên Giang.


- Báo cáo giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2020 chênh lệch trên 10% so với năm 2019 toàn Công ty.

Thông tin này Công ty đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 10/02/2021 tại đường dẫn <http://www.kigimex.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CBTT;
- Lưu VT.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật 
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

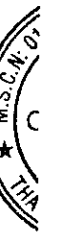
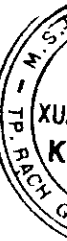


Dương Thị Thanh Nguyệt



Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang

**Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020**



Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp

1700100989

ngày 10 tháng 5 năm 2018

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1700100989 ngày 10 tháng 5 năm 2018. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Đoàn Huỳnh Dũng	Chủ tịch
Ông Bạch Ngọc Văn	Thành viên
Bà Dương Thị Thanh Nguyệt	Thành viên
Ông Phan Hùng Minh	Thành viên
Ông Đỗ Ngọc Khanh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Mai Trinh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phượng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Dương Thị Thanh Nguyệt	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

85 - 87 đường Lạc Hồng
Phường Vĩnh Lạc
Thành phố Rạch Giá
Tỉnh Kiên Giang
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 42 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.



Ban Tổng Giám đốc

Dương Thị Thanh Nguyệt
Tổng Giám đốc

Tỉnh Kiên Giang, ngày 19 tháng 1 năm 2021

TZ
NG
PH
HẬP
GI

TINH

2042
INH
GT
PM
HỒ H



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 19 tháng 1 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

10/1
TY
IN
KH
ING
KI

007
ANH
TNI
IG
CH



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 20 tháng 2 năm 2020.

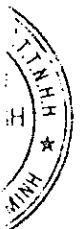
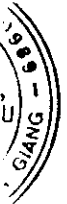
Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số 20-01-00329/2-21-1



Auvarin Phor
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2252-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nghị
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0304-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 1 tháng 2 năm 2021



Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		678.648.123.885	775.160.084.478
Tiền	110	5	112.004.272.579	129.383.424.074
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	1.180.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	1.180.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63.456.134.097	391.999.693.928
Phải thu của khách hàng	131	6	49.735.936.097	388.303.776.486
Trả trước cho người bán	132	7	14.197.818.659	3.786.944.318
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	131.350.025	545.223.808
Dự phòng phải thu khó đòi	137	9	(608.970.684)	(636.250.684)
Hàng tồn kho	140	10	481.181.273.007	233.259.760.394
Hàng tồn kho	141		527.731.857.934	246.771.216.552
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(46.550.584.927)	(13.511.456.158)
Tài sản ngắn hạn khác	150		22.006.444.202	19.337.206.082
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	1.192.734.004	2.781.793.458
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		20.813.590.198	16.555.412.624
Thuế phải thu Nhà nước	153		120.000	-
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		231.853.410.524	253.704.946.691
Các khoản phải thu dài hạn	210		48.000.000	48.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	48.000.000	48.000.000
Tài sản cố định	220		175.523.945.213	209.979.163.565
Tài sản cố định hữu hình	221	11	175.523.945.213	196.129.928.565
Nguyên giá	222		456.837.425.295	451.199.128.931
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(281.313.480.082)	(255.069.200.366)
Tài sản cố định vô hình	227	12	-	13.849.235.000
Nguyên giá	228		-	13.849.235.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.356.388.307	1.360.024.671
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.356.388.307	1.360.024.671
Tài sản dài hạn khác	260		54.925.077.004	42.317.758.455
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	54.925.077.004	42.317.758.455
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		910.501.534.409	1.028.865.031.169

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		629.709.180.435	771.870.153.960
Nợ ngắn hạn	310		627.802.913.435	769.146.387.460
Phải trả người bán	311	15	288.973.626.527	21.520.394.043
Người mua trả tiền trước	312	16	54.986.474.796	47.711.782.057
Thuế phải nộp Nhà nước	313	17	1.444.810.756	4.108.684.589
Phải trả người lao động	314		11.126.572.565	1.629.038.456
Chi phí phải trả	315	18	2.465.021.936	14.644.474.419
Phải trả khác	319	19	8.500.817.743	666.564.033
Vay ngắn hạn	320	20(a)	255.946.728.380	675.558.345.682
Dự phòng phải trả	321		3.271.179.884	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	1.087.680.848	3.307.104.181
Nợ dài hạn	330		1.906.267.000	2.723.766.500
Vay dài hạn	338	20(b)	1.906.267.000	2.723.766.500
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		280.792.353.974	256.994.877.209
Vốn chủ sở hữu	410	22	280.792.353.974	256.994.877.209
Vốn cổ phần	411	23	254.300.000.000	254.300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254.300.000.000	254.300.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.402.067.630	1.402.067.630
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.090.286.344	1.292.809.579
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.292.809.579	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		23.797.476.765	1.292.809.579
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		910.501.534.409	1.028.865.031.169

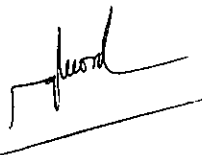
Ngày 19 tháng 1 năm 2021

Người lập:

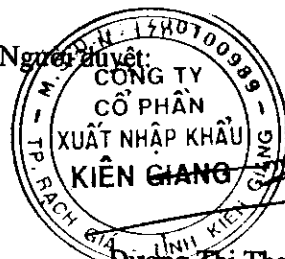


Nguyễn Thị Chúc Hà
Kế toán

Người duyệt:



Trần Thị Diệp
Kế toán trưởng



Dương Thị Thanh Nguyệt
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 02 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	3.565.573.701.998	3.689.959.217.829
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	11.377.323.380	167.755.602
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	25	3.554.196.378.618	3.689.791.462.227
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	3.272.437.876.531	3.403.228.586.323
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		281.758.502.087	286.562.875.904
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	22.557.823.724	8.638.497.443
Chi phí tài chính	22	28	36.431.472.614	40.174.299.995
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		21.072.983.668	31.160.656.688
Chi phí bán hàng	25	29	200.387.691.770	226.113.809.782
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	37.293.588.876	22.739.716.979
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		30.203.572.551	6.173.546.591
Thu nhập khác	31	31	6.454.175.543	3.350.675.211
Chi phí khác	32	32	10.504.527.488	3.147.412.860
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(4.050.351.945)	203.262.351
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		26.153.220.606	6.376.808.942
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	2.355.743.841	5.083.999.363
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		23.797.476.765	1.292.809.579
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	936	51

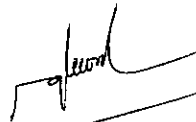
Ngày 19 tháng 1 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Thị Chúc Hà
Kế toán

Người duyệt:



Trần Thị Điệp
Kế toán trưởng



Đương Thị Thanh Nguyệt
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 - DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã Thuyết số minh	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	26.153.220.606	6.376.808.942
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	26.203.094.383	26.345.998.404
Các khoản dự phòng	03	36.283.028.653	(9.070.460.627)
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	277.764.468	1.198.029.519
Lãi tiền gửi	05	(213.745.847)	(206.002.578)
Chi phí lãi vay	06	21.072.983.668	31.160.656.688
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	109.776.345.931	55.805.030.348
Biến động các khoản phải thu	09	324.272.150.032	(234.859.749.757)
Biến động hàng tồn kho	10	(280.960.641.382)	280.992.960.347
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	279.495.545.044	(98.516.921.580)
Biến động chi phí trả trước	12	2.830.975.905	2.301.585.760
		435.414.375.530	5.722.905.118
Tiền lãi vay đã trả	14	(20.872.399.450)	(31.160.656.688)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.835.480.127)	(3.489.214.613)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.178.238.000)	(2.436.833.884)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	407.528.257.953	(31.363.800.067)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(5.634.660.000)	(5.984.422.182)
Tiền chi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	23	(12.500.000.000)	(1.180.000.000)
Tiền thu hồi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	24	13.680.000.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27	227.825.025	191.923.400
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.226.834.975)	(6.972.498.782)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	2.791.475.687.199	2.758.331.176.890
Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.212.093.663.001)	(2.669.978.069.380)
Tiền trả cổ tức	36	-	(11.697.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(420.617.975.802)	76.655.307.510
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(17.316.552.824)	38.319.008.661
Tiền đầu năm	60	129.383.424.074	91.060.781.954
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền	61	(62.598.671)	3.633.459
Tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	112.004.272.579	129.383.424.074

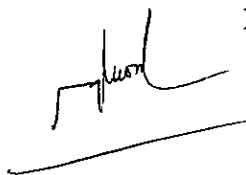
Ngày 19 tháng 1 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Thị Chúc Hà
Kế toán

Người duyệt:



Trần Thị Diệp
Kế toán trưởng



Dương Thị Thanh Nguyệt
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được thành lập trên cơ sở chuyên Công ty TNHH Một Thành viên Xuất nhập Khẩu Kiên Giang thành công ty cổ phần theo Quyết định số 11/QĐ-HĐTV ngày 16 tháng 1 năm 2015 của Hội đồng Thành viên về việc tiến hành cổ phần hóa. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 1700100989 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp lần thứ 20 ngày 10 tháng 5 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại 85 – 87 Lạc Hồng, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh lúa gạo, kinh doanh nông sản, kinh doanh thủy sản và xay xát;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Kinh doanh, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm liên quan (không kinh doanh tại trụ sở Công ty);
và
- Trồng lúa và trồng cây lâu năm khác.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang: Xí nghiệp chế biến Lương thực Xuất khẩu An Hòa	Tỉnh Kiên Giang	Sản xuất, kinh doanh gạo
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang: Xí nghiệp chế biến Lương thực Xuất khẩu Tân Phú	Tỉnh Kiên Giang	Sản xuất, kinh doanh gạo
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang: Xí nghiệp chế biến Lương thực Xuất khẩu Sơn Thuận	Tỉnh Kiên Giang	Sản xuất, kinh doanh gạo
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang: Xí nghiệp chế biến Lương thực Xuất khẩu Thanh Hưng	Tỉnh Kiên Giang	Sản xuất, kinh doanh gạo
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang: Xí nghiệp chế biến Lương thực Xuất khẩu Vĩnh Thắng	Tỉnh Kiên Giang	Sản xuất, kinh doanh gạo
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang: Xí nghiệp Chế biến cá com Hòn Chông	Tỉnh Kiên Giang	Chế biến cá com
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang: Xí nghiệp Kinh doanh xăng dầu An Bình Văn phòng đại diện	Tỉnh Kiên Giang Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh xăng dầu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 283 nhân viên (1/1/2020: 280 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

N: CÔ CỒ T N IÊN
 H/A

0112
 CHI ÔNG K
 H PH

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 30 năm
▪ thiết bị văn phòng	5 – 10 năm
▪ tài sản khác	5 – 10 năm

CÔNG TY
AN KH
AN KH
KH

10/1
NH
TNH
G
CHI

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất lâu dài được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

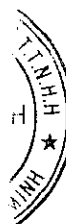
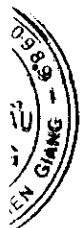
Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 40 đến 50 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ trong thời gian từ 2 – 3 năm.

(iii) Chi phí sửa chữa tài sản

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh trong năm được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.



Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(j) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(o) Các khoản thanh toán thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

131
IG
PH
ÁP
GIA

INH

1204
H NH
IG T
KPI
HỒ H

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

	Kinh doanh lương thực		Kinh doanh xăng dầu		Kinh doanh cá cơm		Tổng	
	2020 VND	2019 VND	2020 VND	2019 VND	2020 VND	2019 VND	2020 VND	2019 VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	3.260.447.830.738	3.283.278.807.432	259.634.654.387	377.614.932.598	34.113.893.493	28.897.722.197	3.554.196.378.618	3.689.791.462.227
Lợi nhuận gộp của bộ phận	265.508.999.099	269.134.730.777	11.733.650.305	14.372.533.858	4.515.852.683	3.055.611.269	281.758.502.087	286.562.875.904
Chi phí thuần của bộ phận	237.254.940.163	264.710.289.369	11.181.735.372	12.999.099.632	3.118.254.001	2.679.940.312	251.554.929.536	280.389.329.313
Lợi nhuận thuần từ các hoạt động kinh doanh	28.254.058.936	4.424.441.408	551.914.933	1.373.434.226	1.397.598.682	375.670.957	30.203.572.551	6.173.546.591
Thu nhập khác phân bổ	6.330.555.618	3.086.013.432	123.607.380	192.157.435	12.545	72.504.344	6.454.175.543	3.350.675.211
Chi phí khác phân bổ	10.495.934.847	3.136.497.783	8.592.641	10.915.077	-	-	10.504.527.488	3.147.412.860
Thuế thu nhập doanh nghiệp không phân bổ							2.355.743.841	5.083.999.363
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN							23.797.476.765	1.292.809.579

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Kinh doanh lương thực		Kinh doanh xăng dầu		Kinh doanh cá com		Tổng	
	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản của bộ phận	817.409.031.463	759.689.815.293	32.793.079.097	41.535.253.751	12.208.046.308	21.712.500.326	862.410.156.868	822.937.569.370
Tài sản không phân bổ							48.091.377.541	205.927.461.799
Tổng tài sản							910.501.534.409	1.028.865.031.169
Nợ phải trả của bộ phận	623.001.518.230	702.686.300.251	1.340.026.698	52.990.881.901	4.357.412	-	624.345.902.340	755.677.182.152
Nợ phải trả không phân bổ							5.363.278.095	16.192.971.808
Tổng nợ phải trả							629.709.180.435	771.870.153.960

	Kinh doanh lương thực		Kinh doanh xăng dầu		Kinh doanh cá com		Tổng	
	2020 VND	2019 VND	2020 VND	2019 VND	2020 VND	2019 VND	2020 VND	2019 VND
Chi tiêu vốn	5.479.724.091	4.831.185.455	-	1.153.236.727	154.935.909	-	5.634.660.000	5.984.422.182
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	22.980.562.218	23.102.948.938	2.158.599.666	2.113.684.627	1.063.932.499	1.129.364.839	26.203.094.383	26.345.998.404



Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tiền mặt	810.879.000	1.263.423.600
Tiền gửi ngân hàng	111.193.393.579	128.120.000.474
	<hr/>	<hr/>
	112.004.272.579	129.383.424.074

6. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Crop Worthy Ventures Inc	22.044.495.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất – Thương mại Dịch vụ Phan Minh	10.129.171.106	3.915.187
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công Nghệ Cao Đại Tài	5.787.423.180	-
Wilmar Riceland Trading Pte.Ltd	3.060.292.811	-
Akila Trading (Pty) Ltd	-	3.007.188.750
Louis Dreyfus Asia Pte Ltd	-	121.058.350.309
AT Korea Agro – Fisheries and Food Trade Corporation	-	252.061.925.500
Các khách hàng khác	8.714.554.000	12.172.396.740
	<hr/>	<hr/>
	49.735.936.097	388.303.776.486

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất – Thương mại Dịch vụ Phan Minh, cổ đông và đồng thời có chung thành viên điều hành	10.129.171.106	3.915.187

Khoản phải thu từ bên liên quan không được đảm bảo và có thời hạn phải thu trong vòng 3 tuần kể từ ngày giao hàng.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Trả trước cho người bán

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Chế Biến Lương thực Thăng Lợi	6.490.000.000	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Chế biến Lương thực Hương Hạnh	4.640.000.000	-
DNTN Hồng Phượng – (Phạm Thị Thoi)	1.740.000.000	2.460.000.000
Công ty Cổ phần Hưng Phú	1.110.000.000	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ Cao Đại Tài	-	955.121.459
Các nhà cung cấp khác	217.818.659	371.822.859
	14.197.818.659	3.786.944.318

8. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải thu về tạm ứng	5.000.000	397.480.000
Phải thu lãi tiền gửi	-	14.079.178
Phải thu khác	126.350.025	133.664.630
	131.350.025	545.223.808

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Ký quỹ	48.000.000	48.000.000

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Nợ xấu và nợ khó đòi

	Số ngày quá hạn	31/12/2020			Số ngày quá hạn	1/1/2020		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Phải thu của khách hàng</i>								
Công ty TNHH Mỹ Nghi	Trên 5 năm	129.757.000	129.757.000	-	Trên 5 năm	129.757.000	129.757.000	-
Công ty TNHH Tâm Hùng	Trên 5 năm	70.000.000	70.000.000	-	Trên 5 năm	70.000.000	70.000.000	-
DNTN Nguyễn Minh Tuấn	Trên 5 năm	213.600.000	149.520.000	64.080.000	Trên 5 năm	353.600.000	176.800.000	176.800.000
<i>Trả trước cho người bán</i>								
Công ty Cổ phần TMXD Thiên Nam Dương	Trên 5 năm	17.604.000	17.604.000	-	Trên 5 năm	17.604.000	17.604.000	-
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế & XD Duy Tân	Trên 5 năm	65.739.659	65.739.659	-	Trên 5 năm	65.739.659	65.739.659	-
Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Bảo	Trên 5 năm	50.000.000	50.000.000	-	Trên 5 năm	50.000.000	50.000.000	-
<i>Phải thu khác</i>								
Công ty TNHH Hoàng Mỹ	Trên 5 năm	51.385.725	51.385.725	-	Trên 5 năm	51.385.725	51.385.725	-
DNTN Mê Linh	Trên 5 năm	40.808.300	40.808.300	-	Trên 5 năm	40.808.300	40.808.300	-
DNTN Út Hoàng	Trên 5 năm	34.156.000	34.156.000	-	Trên 5 năm	34.156.000	34.156.000	-
		673.050.684	608.970.684	64.080.000		813.050.684	636.250.684	176.800.000

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	2020	2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	636.250.684	6.540.889.860
Dự phòng trích lập trong năm	56.720.000	64.720.000
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(84.000.000)	-
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(5.969.359.176)
Số dư cuối năm	608.970.684	636.250.684

10. Hàng tồn kho

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	4.230.454.545	-	4.593.090.909	-
Nguyên vật liệu	90.622.898.272	(613.291.644)	137.818.971.538	(8.166.205.116)
Công cụ và dụng cụ	3.501.651.726	-	3.623.088.127	-
Thành phẩm	37.601.327.547	(385.968.283)	81.107.702.091	(5.345.251.042)
Hàng hóa	391.775.525.844	(45.551.325.000)	19.628.363.887	-
Tổng	527.731.857.934	(46.550.584.927)	246.771.216.552	(13.511.456.158)

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	2020	2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	13.511.456.158	18.633.106.785
Dự phòng trích lập trong năm	46.550.584.927	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(13.511.456.158)	(5.121.650.627)
Số dư cuối năm	46.550.584.927	13.511.456.158

Tổng giá gốc hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 527.732 triệu VND (1/1/2020: 246.771 triệu VND), phần hàng tồn kho Công ty trích lập dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có giá gốc là 342.986 triệu VND (1/1/2020: 153.135 triệu VND), trong đó 10.185 triệu VND nguyên liệu, 4.301 triệu VND thành phẩm và 328.500 triệu VND hàng hóa (1/1/2020: 79.890 triệu VND nguyên liệu, 63.249 triệu VND thành phẩm và 9.996 triệu VND hàng hóa) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

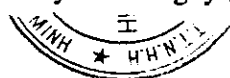
11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	224.296.080.978	151.056.691.762	73.446.219.455	884.344.630	1.515.792.106	451.199.128.931
Mua trong năm	-	4.631.841.818	1.006.454.546	-	-	5.638.296.364
Số dư cuối năm	224.296.080.978	155.688.533.580	74.452.674.001	884.344.630	1.515.792.106	456.837.425.295
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	121.002.401.771	82.250.352.802	50.056.015.091	525.142.145	1.235.288.557	255.069.200.366
Khấu hao trong năm	11.040.010.059	9.918.627.384	5.037.091.268	127.691.493	120.859.512	26.244.279.716
Số dư cuối năm	132.042.411.830	92.168.980.186	55.093.106.359	652.833.638	1.356.148.069	281.313.480.082
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	103.293.679.207	68.806.338.960	23.390.204.364	359.202.485	280.503.549	196.129.928.565
Số dư cuối năm	92.253.669.148	63.519.553.394	19.359.567.642	231.510.992	159.644.037	175.523.945.213

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 22.013 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 13.243 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.571 triệu VND (1/1/2020: 2.147 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 121.650 triệu VND (1/1/2020: 135.223 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 20(a) và 20(b)).



Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại văn phòng.

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	13.849.235.000	13.849.235.000
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(13.849.235.000)	-
Số dư cuối năm	-	13.849.235.000

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	1.360.024.671	1.356.388.307
(Giảm)/tăng khác trong năm	(3.636.364)	3.636.364
Số dư cuối năm	1.356.388.307	1.360.024.671

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn đang thực hiện như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công trình mở rộng sân phơi, nhà ở công nhân tại Xí nghiệp cá Cơm (*)	1.356.388.307	1.356.388.307
Mua sắm tài sản	-	3.636.364
	1.356.388.307	1.360.024.671

(*) Bao gồm chi phí mua đất và các chi phí khác của công trình mở rộng sân phơi, nhà ở công nhân tại Xí nghiệp cá Cơm. Dự án này hiện đang tạm ngừng xây dựng. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty vẫn chưa có kế hoạch tiếp tục triển khai thực hiện đầu tư xây dựng công trình này.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Chi phí bảo hiểm	139.484.609	156.954.654
Công cụ dụng cụ và bao bì	401.809.894	711.275.593
Chi phí bốc xếp, gia công hàng chờ xuất	308.424.417	348.105.335
Chi phí sửa chữa tài sản	88.567.418	517.905.236
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	254.447.666	1.047.552.640
	1.192.734.004	2.781.793.458

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa tài sản VND	Chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	36.988.141.452	851.969.435	4.313.610.198	164.037.370	42.317.758.455
Tăng trong năm	67.185.000	700.523.885	2.497.676.528	304.322.662	3.569.708.075
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	13.849.235.000	-	-	-	13.849.235.000
Phân bổ trong năm	(475.477.677)	(853.896.462)	(3.220.965.963)	(261.284.424)	(4.811.624.526)
Số dư cuối năm	50.429.083.775	698.596.858	3.590.320.763	207.075.608	54.925.077.004

Trong chi phí đất trả trước có quyền sử dụng đất thuê có giá trị còn lại là 35.278 triệu VND (1/1/2020: 36.213 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 20(a)).

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2020	1/1/2020
	Giá gốc/Số có	Giá gốc/Số có
	khả năng trả nợ	khả năng trả nợ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ Cao Đại Tài	157.550.388.480	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ Cao Hiếu Nhân	127.710.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang	560.700.000	1.240.400.000
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất – Thương mại Dịch vụ Phan Minh	-	977.284.440
Intertek Vietnam Ltd	24.275.548	2.616.711.180
Jupitek Korea International Co., Ltd	-	13.798.620.000
Các nhà cung cấp khác	3.128.262.499	2.887.378.423
	288.973.626.527	21.520.394.043

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2020	1/1/2020
	Giá gốc/Số có	Giá gốc/Số có
	khả năng trả nợ	khả năng trả nợ
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất – Thương mại Dịch vụ Phan Minh, cổ đông và đồng thời có chung thành viên điều hành (*)	-	977.284.440

(*) Khoản phải trả thương mại cho bên liên quan không được đảm bảo, phải trả trong vòng 6 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn và chịu lãi suất 7%/năm đối với khoản quá hạn.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Người mua trả tiền trước

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty Cổ phần Lương thực Hưng Phước	33.000.000.000	-
Perissos Vitoria Unipessoal Lda	10.522.915.000	-
Fullway Resources Inc	3.189.659.200	-
Syarikat Pelangi Tnggi	2.987.320.000	-
Mindanao Agriplus Corporation	2.486.016.000	-
Mulia Tiasa Company Trading	9.637.716	12.142.540.390
Timor Food Unipessoal Lda	-	31.257.711.822
Công ty Liên doanh Sản xuất, Chế biến và Xuất Khẩu Gạo	-	2.500.000.000
Các khách hàng khác	2.790.926.880	1.811.529.845
	54.986.474.796	47.711.782.057

17. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/cán trừ trong năm VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	159.515.468	26.630.976.566	(26.790.492.034)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.905.309.645	2.355.743.841	(4.835.480.127)	1.425.573.359
Thuế thu nhập cá nhân	43.859.476	142.099.511	(166.721.590)	19.237.397
Thuế nhà đất	-	271.212.421	(271.212.421)	-
Thuế khác	-	13.000.000	(13.000.000)	-
	4.108.684.589	29.413.032.339	(32.076.906.172)	1.444.810.756

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

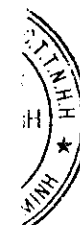
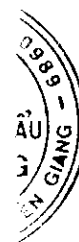
Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Chi phí phải trả

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Lãi mua hàng phải trả doanh nghiệp ngoài	1.868.209.726	-
Lãi vay	200.584.218	-
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	4.357.412	324.751.148
Chi phí làm hàng xuất khẩu	-	5.862.686.039
Tiền lãi cổ phần hóa – Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần, công ty mẹ	-	7.792.327.944
Chi phí phải trả khác	391.870.580	664.709.288
	2.465.021.936	14.644.474.419

19. Phải trả khác

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	88.258.596	83.962.353
Bảo hiểm xã hội	34.280.826	34.280.826
Phải trả phí bảo vệ môi trường Phòng Cảnh sát kinh tế – Công An tỉnh Kiên Giang	448.348.500	448.348.500
Phải trả tiền lãi cổ phần hóa – Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần, công ty mẹ	7.902.592.072	-
Các khoản phải trả khác	27.337.749	99.972.354
	8.500.817.743	666.564.033



Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2020		Biến động trong năm		Chênh lệch tỷ giá VND	31/12/2020	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND		Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	671.133.967.600	671.133.967.600	2.788.074.737.199	(3.207.262.934.919)	188.859.000	252.134.628.880	252.134.628.880
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20(b))	4.424.378.082	4.424.378.082	4.082.999.500	(4.695.278.082)	-	3.812.099.500	3.812.099.500
	675.558.345.682	675.558.345.682	2.792.157.736.699	(3.211.958.213.001)	188.859.000	255.946.728.380	255.946.728.380

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kiên Giang				
Khoản vay 1	VND	(i)	29.081.474.280	52.247.694.600
Khoản vay 2	USD	(i)	23.656.085.000	57.308.410.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Quốc				
Khoản vay 1	VND	(ii)	40.174.529.600	6.433.420.000
Khoản vay 2	USD	(ii)	159.222.540.000	282.848.480.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn				
Khoản vay 1	VND	(iii)	-	1.960.000.000
Khoản vay 2	USD	(iii)	-	79.853.580.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	VND		-	139.178.358.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	USD		-	51.304.025.000
			252.134.628.880	671.133.967.600

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản vay trên chịu lãi suất theo lãi suất của từng khế ước nhận nợ.

- (i) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình và quyền sử dụng đất thuê trong chi phí đất trả trước dài hạn có giá trị còn lại lần lượt là 43.392 triệu VND và 12.833 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 49.561 triệu VND và 13.159 triệu VND) (Thuyết minh 11 và 14(b)) và toàn bộ hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh thuộc sở hữu của Công ty, hình thành từ vốn vay tại từng thời điểm nhưng không vượt quá 120.000 triệu VND.
- (ii) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình và quyền sử dụng đất thuê trong chi phí đất trả trước dài hạn có giá trị còn lại lần lượt là 23.545 triệu VND và 14.156 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 28.918 triệu VND và 14.561 triệu VND) (Thuyết minh 11 và 14(b)) và hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh.
- (iii) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình và quyền sử dụng đất thuê trong chi phí đất trả trước dài hạn có giá trị còn lại lần lượt là 30.719 triệu VND và 8.289 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 35.157 triệu VND và 8.493 triệu VND) (Thuyết minh 11 và 14(b)).

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Năm đáo hạn	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Quốc (*)	2021-2023	5.718.366.500	7.148.144.582
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 20(a))		(3.812.099.500)	(4.424.378.082)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		1.906.267.000	2.723.766.500

- (*) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 23.994 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 21.584 triệu VND) và chịu lãi suất theo lãi suất của từng khế ước nhận nợ.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được dùng để trả khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2020	2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	3.307.104.181	5.274.411.507
Trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối	-	510.711.891
Sử dụng quỹ trong năm	(2.219.423.333)	(2.478.019.217)
Số dư cuối năm	1.087.680.848	3.307.104.181

121
NG
PH
HẬ
I GI

121

2042

INH
GTY
PN

HỒ H

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	254.300.000.000	756.882.794	12.903.696.727	267.960.579.521
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	1.292.809.579	1.292.809.579
Trích lập các quỹ	-	645.184.836	(645.184.836)	-
Chia cổ tức	-	-	(11.697.800.000)	(11.697.800.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(510.711.891)	(510.711.891)
Trích quỹ tham gia từ thiện xã hội	-	-	(50.000.000)	(50.000.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	254.300.000.000	1.402.067.630	1.292.809.579	256.994.877.209
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	23.797.476.765	23.797.476.765
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	254.300.000.000	1.402.067.630	25.090.286.344	280.792.353.974

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	25.430.000	254.300.000.000	25.430.000	254.300.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	25.430.000	254.300.000.000	25.430.000	254.300.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	25.430.000	254.300.000.000	25.430.000	254.300.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Thành phần cổ đông của Công ty như sau:

	31/12/2020 và 1/1/2020	
	VND	%
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần	211.848.000.000	83,31%
Các cổ đông khác	42.452.000.000	16,69%
	254.300.000.000	100%

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Trong vòng một năm	198.000.000	216.000.000
Trong vòng hai đến năm năm	-	198.000.000
	198.000.000	414.000.000

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
▪ USD	3.398.283	78.202.643.485	4.758.670	109.934.955.792
▪ EUR	237	6.710.102	273	7.051.834
		78.209.353.587		109.942.007.626

(c) Tài sản nhận giữ hộ

	Đơn vị	31/12/2020	1/1/2020
Xăng Ron 95	Lít	-	30.000
Dầu DO	Lít	-	57.000
		-	87.000

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2020	2019
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm và hàng hóa	3.565.178.684.698	3.688.309.017.961
▪ Cung cấp dịch vụ	104.504.400	514.926.068
▪ Doanh thu khác	290.512.900	1.135.273.800
	3.565.573.701.998	3.689.959.217.829
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	11.377.323.380	167.755.602
Doanh thu thuần	3.554.196.378.618	3.689.791.462.227

26. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2020	2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	3.237.354.470.268	3.405.999.967.371
Giá vốn hàng tồn kho hao hụt bảo quản	2.044.277.494	2.350.269.579
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	33.039.128.769	(5.121.650.627)
	3.272.437.876.531	3.403.228.586.323

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2020	2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	213.745.847	206.002.578
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21.827.142.571	8.359.074.895
Lãi bán hàng trả chậm	516.935.306	73.419.970
	22.557.823.724	8.638.497.443

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Chi phí tài chính

	2020	2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	21.072.983.668	31.160.656.688
Lãi trả chậm nộp tiền cổ phần hóa	110.264.128	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.632.437.802	6.029.706.801
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	277.764.468	1.198.029.519
Chi phí tài chính khác	338.022.548	1.785.906.987
	36.431.472.614	40.174.299.995

29. Chi phí bán hàng

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và bao bì	138.277.711.417	78.712.235.717
Chi phí nhân công	1.799.160.909	1.416.669.228
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.013.292.572	1.016.375.472
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.599.172.706	143.056.778.507
Chi phí khác	2.698.354.166	1.911.750.858
	200.387.691.770	226.113.809.782

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	14.133.243.625	10.267.316.255
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.713.793.717	1.656.150.875
Chi phí nguyên vật liệu	1.348.843.375	720.104.763
Thuế, phí và lệ phí	55.749.162	191.767.550
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(27.280.000)	64.720.000
Trích lập/(hoàn nhập) quỹ dự phòng tiền lương	3.271.179.884	(4.013.530.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.292.311.592	2.608.019.927
Chi phí khác bằng tiền	11.505.747.521	11.245.167.609
	37.293.588.876	22.739.716.979

31. Thu nhập khác

	2020	2019
	VND	VND
Thu bồi thường hợp đồng	3.586.672.000	525.523.252
Thu nhập từ giải phóng tàu nhanh (theo Hợp đồng AT2010 và AT1999)	2.519.506.835	-
Thu nhập từ bảo hiểm bồi thường hàng bị ẩm mốc	-	2.644.520.526
Thu phí do đổi cảng giao hàng	-	69.480.000
Thu nhập khác	347.996.708	111.151.433
	6.454.175.543	3.350.675.211

32. Chi phí khác

	2020	2019
	VND	VND
Lãi mua hàng phải trả doanh nghiệp ngoài	8.382.482.709	-
Chi phí giải phóng tàu chậm (theo Hợp đồng AT1999)	1.736.390.834	662.706.369
Chi phí tổn thất hàng thực tế (theo Hợp đồng AT2010 và AT1999)	372.961.304	1.939.059.670
Chi phí bồi thường do hủy hợp đồng	-	500.000.000
Chi phí khác	12.692.641	45.646.821
	10.504.527.488	3.147.412.860

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

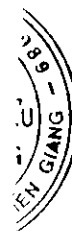
	2020	2019
	VND	VND
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	1.837.415.884.183	1.761.877.445.943
Chi phí nguyên vật liệu	1.480.144.510.728	1.737.241.926.625
Chi phí nhân công	32.603.039.048	30.919.794.821
Chi phí khấu hao và phân bổ	26.203.094.383	26.345.998.404
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.320.774.435	159.831.114.185
Chi phí khác bằng tiền	18.925.479.856	10.258.887.171
	3.466.612.782.633	3.726.475.167.149

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	5.329.185.830	5.083.999.363
Dự phòng thừa những năm trước (*)	(2.973.441.989)	-
	2.355.743.841	5.083.999.363

(*) Dự phòng thừa những năm trước là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến chi phí lãi vay được trừ trong năm trước, được tính lại theo Nghị định số 68/2020/NĐ - CP, sửa đổi bổ sung khoản 3 điều 8 Nghị định số 20/2017/NĐ - CP.



Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	26.153.220.606	6.376.808.942
Thuế theo thuế suất của Công ty	5.230.644.121	1.275.361.788
Chi phí không được khấu trừ thuế	98.541.709	3.808.637.575
Dự phòng thừa trong những năm trước	(2.973.441.989)	-
	2.355.743.841	5.083.999.363

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế Thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	23.797.476.765	1.292.809.579

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2020 Số cổ phiếu	2019 Số cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành	25.430.000	25.430.000

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2020 VND	2019 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	149.733.771.500	281.261.189.848
Mua hàng	-	146.927.815.000
Hàng nhận ủy thác	12.898.496.000	-
Phí ủy thác	104.504.400	-
Phí làm hàng	532.539.735	-
Đơn vị trực thuộc công ty mẹ		
Công ty Lương thực Sông Hậu		
Mua hàng	28.071.000.000	18.417.600.000
Công ty Lương thực Long An		
Mua hàng	11.900.000.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần tại Thốt Nốt		
Mua hàng	11.548.300.000	-
Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang		
Mua hàng	2.200.000.000	-
Công ty Lương thực Bạc Liêu		
Mua hàng	6.113.300.000	-
Công ty Lương thực Đồng Tháp		
Mua hàng	-	43.929.189.200
Công ty Nông sản Thực phẩm Tiền Giang		
Bán hàng hóa, thành phẩm	-	8.555.557.500
Lãi thu khách hàng chậm thanh toán	-	10.392.328
Công ty Lương thực Tiền Giang		
Mua hàng	-	6.299.980.000

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2020 VND	2019 VND
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất – Thương mại Dịch vụ Phan Minh		
Bán hàng hóa, thành phẩm ủy thác	42.462.040.669	51.413.565.434
Bán hàng hóa, thành phẩm	-	115.930.405.000
Mua hàng	635.328.235.161	400.835.808.008
Phí ủy thác	26.443.403	9.283.344
Lãi Công ty phải trả do chậm thanh toán	6.057.706.863	907.729.190
Lãi thu khách hàng chậm thanh toán	-	63.027.642
Công ty Cổ phần Xây lắp – Cơ khí và Lương thực Thực phẩm		
Mua hàng	6.704.370.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh		
Bán hàng hóa	-	1.482.000.000
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định – Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Hòa Bình		
Mua hàng	10.950.000.000	-
Ban Tổng Giám Đốc		
Tiền lương và thưởng	764.000.000	1.019.660.774
Hội đồng Quản Trị		
Tiền lương và thù lao	727.300.000	890.784.637



37. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngày 19 tháng 1 năm 2021

Người lập:

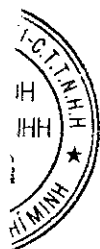
Nguyễn Thị Chúc Hà
Kế toán

Người duyệt:

Trần Thị Điệp
Kế toán trưởng



Dương Thị Thanh Nguyệt
Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: .../CV-XNK
"V/v giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2020
chênh lệch trên 10% so năm 2019 toàn Công ty"

Kiên Giang, ngày 09 tháng 02 năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức: Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang
2. Mã chứng khoán: KGM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 85-87 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, TP. Rạch giá, Tỉnh Kiên Giang
4. Số điện thoại 0297 3 870 116 Fax: 0297 3 923 406
5. Website: www.kigimex.com.vn

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang xin giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020 chênh lệch hơn 10% so năm 2019 tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp toàn Công ty như sau:

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	So năm 2019	
			Chênh lệch	Tỷ lệ
Lợi nhuận sau thuế năm 2020 (Tổng hợp toàn công ty)	1.292.809.579	23.797.476.765	22.504.667.186	1840,76%

Đánh giá chung: Lợi nhuận sau thuế năm 2020 lãi 23,797 tỷ đồng, tăng mạnh so cùng kỳ năm 2019 do các nguyên nhân sau:

- Trong năm 2020 công ty có nhiều thuận lợi như (1) Vụ Đông xuân 2019-2020 chất lượng tốt, công ty đã kịp thời mua vào, bán ra được giá tốt so cùng kỳ; (2) Trong tháng 3-4/2020 giá xuất khẩu tăng và đứng ở mức cao, thị trường Châu phi có nhu cầu trở lại, đặc biệt là thị trường Ghana là thị trường truyền thống và mang lại hiệu quả cho Công ty.

- Với những thuận lợi trên công ty đã tổ chức thực hiện Kế hoạch năm 2020 đạt hiệu quả, cụ thể: (1) Lương thực bán ra 283.175 tấn thành phẩm các loại, giảm 14,49% so cùng kỳ 2019, trong đó xuất khẩu là 219.404 tấn tăng 0,53% so cùng kỳ; (2) Cá cơm bán ra là 416 tấn, tăng 39,34% so cùng kỳ; (3) Riêng xăng dầu bán ra 21.513 m³, giảm 9,96% so cùng kỳ 2019. Tổng doanh thu bán hàng đạt 3.554 tỷ đồng tăng 4,79% so kế hoạch, trong đó doanh thu bán hàng xuất khẩu tăng 12,81% so cùng kỳ 2019 đã góp phần mang lại hiệu quả cho Công ty.

- Công tác quản lý chi phí luôn được kiểm soát, cụ thể: Ngành hàng lương thực: Đơn giá chi phí bán hàng 685,87 đ/kg tăng so cùng kỳ 21 đ/kg, do khách hàng tăng lượng mua hàng theo quy cách đóng bao nhỏ và vận chuyển bằng container, tuy nhiên đơn giá chi phí vẫn đảm bảo theo kế hoạch, chi phí quản lý 75,8 đ/kg và chi phí lãi vay 74,42 đ/kg giảm 27 đ/kg so cùng kỳ năm 2019. Tổng đơn giá chi phí ngành hàng cá cơm 7.515,69 đ/kg, giảm 16,41% và ngành hàng xăng dầu 519,86 đ/lít giảm 4,47% so cùng kỳ 2019.

- Ngoài ra, năm 2020 Công ty được hoàn lại tiền thuế do chính phủ điều chỉnh nâng ngưỡng chi phí lãi vay từ 20% lên 30% theo nghị định 68/NĐ-CP ngày sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 8 Nghị định 20/2017/NĐ-CP của chính phủ với số tiền 2,973 tỷ đồng.

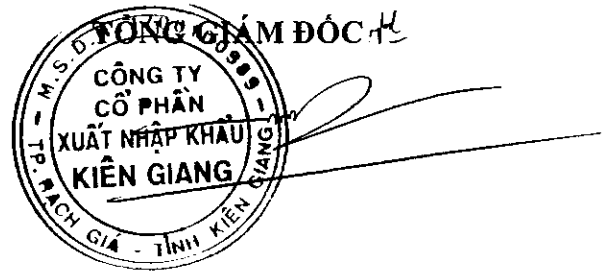


Trên đây là báo cáo giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020 tăng hơn 10% so năm 2019 tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT



Dương Thị Thanh Nguyệt

